



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thị xã Quảng Trị, ngày tháng 12 năm 2020

NGHỊ QUYẾT

Về việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số nội dung Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THỊ XÃ QUẢNG TRỊ KHÓA VI, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị quyết 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh Quảng Trị về hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 02/2019/NQ-HĐND ngày 20/7/2019 của HĐND tỉnh về việc khuyến khích phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ; khuyến khích liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 37/2020/NQ-HĐND ngày 23/7/2020 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nội dung chi, mức chi các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Quyết định số 27/2016/QĐ-UBND ngày 15/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định chính sách hỗ trợ chăn nuôi nông hộ trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016- 2020 theo Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04/9/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc ban hành quy định danh mục, định mức hỗ trợ phát triển sản xuất và ngành nghề, dịch vụ nông thôn thuộc nguồn vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã về ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thị xã theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2025;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày /11/20220/ của UBND thị xã về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số nội dung Nghị

quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã về ban hành Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp thị xã theo hướng nâng cao giá trị sản xuất và phát triển bền vững đến năm 2020, định hướng đến năm 2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến của đại biểu HĐND thị xã tham gia tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ một số nội dung và định mức ngân sách hỗ trợ tại Phụ lục 01, Phần B ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã.

Chi tiết theo phụ biểu 01 về các nội dung hủy bỏ, sửa đổi; phụ biểu 02 về các nội dung và định mức hỗ trợ bổ sung đính kèm.

Điều 2. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Phụ lục 01 để thay thế Phụ lục 01 được ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã và Phụ lục 02 tổng hợp nguồn vốn thực hiện các mô hình dự án giai đoạn 2021-2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao UBND thị xã tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.
2. Thường trực HĐND thị xã, các Ban của Hội đồng nhân dân thị xã, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân thị xã Quảng Trị khóa VI, kỳ họp thứ 16 thông qua ngày /12/2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTV Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- UBND thị xã;
- UBMTTQVN thị xã;
- Đại biểu HĐND thị xã;
- Các cơ quan, đoàn thể thị xã;
- UBND các phường, xã;
- Trang thông tin điện tử thị xã;
- Lưu: VT, LT.

CHỦ TỊCH

Văn Ngọc Lâm

Phụ biểu 01
BẢNG TỔNG HỢP

Sửa đổi các nội dung và định mức ngân sách hỗ trợ tại Phần B, Phụ lục 01
ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND thị xã)

STT	Các nội dung của Nghị quyết 32 cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nội dung sửa đổi, hủy bỏ
1	Tại mục II. Hỗ trợ giống	Mục II. Nội dung, định mức hỗ trợ mô hình
2	Tại tiểu mục 2, mục II: Đối với giống rau	Đối với mô hình trồng rau.
-	<i>Sản xuất rau công nghệ cao: Hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/ mô hình.</i>	<i>Mô hình sản xuất rau công nghệ cao: Hỗ trợ 50% chi phí giống, 100% chi phí tập huấn, giấy chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, VietGAP, truy suất nguồn gốc sản phẩm,... hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, mức hỗ trợ: Không quá 200 triệu đồng/ mô hình.</i>
3	Tại tiểu mục 3, mục II: Đối với giống hoa	Đối với mô hình trồng hoa.
-	<i>Mô hình sản xuất hoa công nghệ cao: Hỗ trợ 30% kinh phí, không quá 200 triệu đồng/ mô hình.</i>	<i>Mô hình sản xuất hoa công nghệ cao: Hỗ trợ 50% chi phí giống, 100% chi phí tập huấn, giấy chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, VietGAP, truy suất nguồn gốc sản phẩm,... hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, mức hỗ trợ: Không quá 200 triệu đồng/ mô hình.</i>
4	Tại tiểu mục 4, mục II: Đối với giống cây ăn quả có múi	Đối với mô hình cây ăn quả và cây dược liệu.
-	<i>Cây giống cho hộ gia đình tham gia trồng mới cây ăn quả có múi với diện tích từ 01 ha trở lên: Hỗ trợ 50% chi phí, không quá 15 triệu đồng/ ha; diện tích hỗ trợ không quá 20ha/ năm.</i>	<i>Mô hình cây ăn quả và cây dược liệu, với quy mô tối thiểu 0,4 ha: Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu để thực hiện mô hình, 30% chi phí xây dựng hệ thống tưới. Định mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ 01 ha. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.</i>
-	<i>Nhóm hộ (có diện tích liền khoảnh) tham gia trồng mới cây ăn quả có múi với diện tích từ 3 ha trở lên: 10 triệu đồng/ha, tối đa không quá 50 triệu đồng/ nhóm hộ; diện tích hỗ trợ không quá 10 ha/ năm.</i>	<i>Hỗ trợ cải tạo vườn tạp sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu cho nhóm hộ (Những hộ có diện tích đất sản xuất tối thiểu 500 m², có cùng sở thích trồng cây ăn quả, cây dược liệu thành lập nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác được UBND cấp xã chứng thực, với quy mô</i>

STT	Các nội dung của Nghị quyết 32 cần điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung	Nội dung sửa đổi, hủy bỏ
		<i>tối thiểu của nhóm là 01 ha (có thể không liền vùng, liền khoảnh): Hỗ trợ 50% chi phí giống. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.</i>
5	Tại tiêu mục 5, mục II: Đối với giống cò: Hỗ trợ 70% kinh phí từ 0,5 ha trở lên (tối đa 10 triệu đồng/ha); quy mô 03-06 con bò/ mô hình.	Bỏ, áp dụng theo quy định tại Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh
6	Tại tiêu mục 6, mục II: Đối với giống bò.	
-	<i>Đối với xã Hải Lệ: Thực hiện theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh.</i>	<i>Bãi bỏ: Đối với xã Hải Lệ: Thực hiện theo Quyết định 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/8/2016 của UBND tỉnh.</i>
-	<i>Đối với các phường: Hỗ trợ 50% chi phí tại thời điểm hỗ trợ (mức hỗ trợ không quá 05 triệu đồng/ con) với quy mô hỗ trợ 03 -06 con/ mô hình. Mỗi năm hỗ trợ không quá 5 mô hình.</i>	<i>Đối với những vùng có điều kiện chăn nuôi bò bán thâm canh hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua giống bò cái (tỷ lệ lai tối thiểu 25% máu ngoại, trọng lượng tối thiểu 130 kg/ con) với quy mô 03 -06 con/ mô hình. Mỗi năm hỗ trợ không quá 5 mô hình.</i>
7	Tại tiêu mục 8, mục II: Đối với mô hình cây, con khác	
-	<i>Đối với mô hình cây, con khác (cây dược liệu, nuôi hươu, dê,..) có hiệu quả cao, có khả năng nhân rộng: Hỗ trợ 30% chi phí, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ mô hình và không quá 05 mô hình/ năm.</i>	<i>Đối với mô hình cây, con khác có hiệu quả, có khả năng nhân rộng: Hỗ trợ tối đa 40% chi phí, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ mô hình và không quá 05 mô hình/ năm.</i>
8	Tại tiêu mục 9, mục II: Hỗ trợ KHCN, đào tạo, tập huấn, học tập kinh nghiệm.	
-	<i>Phân tích mẫu đất, mẫu nước cho các vùng sản xuất rau an toàn và mô hình VietGAP: Hỗ trợ 100% kinh phí.</i>	<i>Hỗ trợ 100% chi phí chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP,...</i>

Phụ biểu 02
BẢNG TỔNG HỢP

Bổ sung các nội dung và định mức ngân sách hỗ trợ tại Phần B, Phụ lục 01
ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND thị xã)

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
1	Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất trồng màu, đất trồng lúa thiếu nước tưới	
-	<i>Đối với diện tích trồng ngô, lạc, đậu các loại, cây màu, cây gia vị... có quy mô liên vùng từ 01 ha trở lên.</i>	<i>- Hỗ trợ 50% chi phí giống, để chuyển đổi cơ cấu giống có chất lượng cao; mỗi năm hỗ trợ không quá 20 ha.</i>
-	<i>Đối với chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thiếu nước tưới, hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao với quy mô liên vùng từ 1 ha trở lên.</i>	<i>Hỗ trợ 50% chi phí giống, phân bón; mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.</i>
-	<i>Đối với diện tích trồng ngô, lạc, đậu các loại, cây màu... có quy mô tập trung từ 05 ha trở lên có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm.</i>	<i>Được hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu. Mỗi năm hỗ trợ không quá 30 ha.</i>
2	Hỗ trợ Hợp tác xã/ Tổ hợp tác có sản phẩm chủ lực xây dựng bao bì nhãn mác, truy suất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp.	Hỗ trợ 100% chi phí. Mỗi năm hỗ trợ không quá 05 sản phẩm.
3	Hỗ trợ dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất; cải tạo đầm lầy xây dựng mô hình kinh tế với quy mô 01 ha trở lên	Hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.
4	Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi:	
-	<i>Hỗ trợ tối đa 50% giá trị xây công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi (Biogas).</i>	<i>Mức hỗ trợ không quá 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)/1 công trình/1 hộ;</i>
-	<i>Hỗ trợ tối đa 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi.</i>	<i>Mức hỗ trợ không quá 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)/1 hộ.</i>

PHỤ LỤC 01

Sau khi sửa đổi và bổ sung các nội dung và định mức hỗ trợ tại Phần B, Phụ lục 01 ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 27/12/2017 của HĐND thị xã (Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND thị xã)

A. NGUYÊN TẮC HỖ TRỢ

1	Chỉ hỗ trợ các mô hình, dự án được xây dựng mới. Mỗi đối tượng chỉ được hỗ trợ một lần/một nội dung từ ngân sách nhà nước (loại trừ các đối tượng đã hưởng từ các chương trình, dự án hỗ trợ của Trung ương, Tỉnh).
2	Hỗ trợ đúng đối tượng, đúng quy trình, không hỗ trợ trùng các nguồn vốn; thực hiện hỗ trợ một cách công khai dân chủ. Hỗ trợ kinh phí sau khi dự án hoàn thành công tác đầu tư và đi vào hoạt động.
3	Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có mức hỗ trợ cao nhất.
4	Đối với các mô hình, dự án đạt các tiêu chí theo quy định của tỉnh thì đề nghị tỉnh hỗ trợ, đối với các cây trồng, vật nuôi thuộc phạm vi Đề án này, nếu tỉnh đã có chính sách hỗ trợ thì thị xã sẽ hỗ trợ các hạng mục còn lại trong quy trình sản xuất và quy mô mà tỉnh chưa có chính sách hỗ trợ.
5	Các mô hình hỗ trợ đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Nhà nước về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho thuê đất, giao đất cho người có nhu cầu thực hiện các mô hình trồng trọt, chăn nuôi; đảm bảo các quy định về vệ sinh môi trường trong chăn nuôi; các điều kiện về giao và sử dụng mặt nước trong nuôi trồng thủy sản và tiêu chuẩn kỹ thuật về điều kiện nuôi thủy sản theo quy định của Bộ NN&PTNT.

B. NỘI DUNG VÀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
I	HỖ TRỢ CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ	
1	Đường điện, xây dựng bể nước, giếng khoan, hệ thống tưới phun sương, nhỏ giọt... :	Hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/ha; diện tích hỗ trợ không quá 02 ha/năm
2	Hệ thống điện, hệ thống tưới, san ủi mặt bằng sản xuất:	Hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/ha; diện tích hỗ trợ không quá 02 ha/năm
3	Công cụ sạ hàng:	Hỗ trợ 50% chi phí (tối đa 02 cái/ha) và không quá 20 cái/năm
4	Máy cắt cỏ:	Hỗ trợ 50% kinh phí (tối đa 03 triệu đồng/máy)
5	Lồng, bè nuôi trồng thủy sản	
-	Lồng làm bằng nhôm thể tích 8m ³ trở lên	05 triệu đồng/lồng.

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
	để ương, nuôi cá chình lồng:	
-	Lồng bằng tre, lưới... thể tích đạt 8m ³ trở lên:	02 triệu đồng/lồng.
II	NỘI DUNG, ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ MÔ HÌNH	
1	Đối với giống lúa	
-	Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao mới:	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống (Nguyên chủng hoặc giống xác nhận), định mức 80 kg/ ha cho năm đầu tiên; không quá 50% kinh phí mua giống để nhân rộng mô hình (quy mô 20 ha trở lên). Diện tích hỗ trợ không quá 20 ha/ năm.
-	Mô hình sản xuất lúa hữu cơ:	Hỗ trợ 50% chi phí mua giống, định mức 80 kg/ ha cho năm đầu tiên triển khai thực hiện mô hình điểm; hỗ trợ 50% chi phí mua phân bón hữu cơ. Diện tích hỗ trợ không quá 20 ha/ năm.
2	Đối với mô hình trồng rau.	
-	Vùng sản xuất rau an toàn tập trung:	Hỗ trợ 80% chi phí để thực hiện mô hình điểm; diện tích 0,3 ha trở lên (không quá 60 triệu đồng/ ha), tối đa không quá 40% chi phí mua giống để nhân rộng mô hình hiệu quả.
-	Sản xuất hộ gia đình:	Hỗ trợ một lần 50% chi phí mua giống để thực hiện mô hình trồng rau với quy mô từ 500 m ² trở lên.
-	Mô hình sản xuất rau công nghệ cao:	Hỗ trợ 50% chi phí giống, 100% chi phí tập huấn, giấy chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, VietGAP, truy suất nguồn gốc sản phẩm,... hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, mức hỗ trợ: Không quá 200 triệu đồng/ mô hình.
3	Đối với mô hình trồng hoa.	
-	Vùng trồng tập trung:	Hỗ trợ 80% chi phí để thực hiện mô hình điểm; diện tích 0,3 ha trở lên (không quá 60 triệu đồng/ ha), tối đa không quá 40% chi phí mua giống để nhân rộng mô hình hiệu quả.
-	Sản xuất hộ gia đình:	Hỗ trợ một lần 50% chi phí với quy mô hỗ trợ từ 500 m ² trở lên.
-	Mô hình sản xuất hoa công nghệ cao:	Hỗ trợ 50% chi phí giống, 100% chi phí tập huấn, giấy chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, VietGAP, truy suất nguồn

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
		gốc sản phẩm,... hỗ trợ 30% kinh phí đầu tư hệ thống cơ sở vật chất để thực hiện mô hình, mức hỗ trợ: Không quá 200 triệu đồng/ mô hình.
4	Đối với mô hình cây ăn quả và cây dược liệu.	
-	Mô hình cây ăn quả và cây dược liệu, với quy mô tối thiểu 0,4 ha:	Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu để thực hiện mô hình, 30% chi phí xây dựng hệ thống tưới. Định mức hỗ trợ không quá 40 triệu đồng/ 01 ha. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.
-	Hỗ trợ cải tạo vườn tạp sang trồng cây ăn quả, cây dược liệu cho nhóm hộ (Những hộ có diện tích đất sản xuất tối thiểu 500 m ² , có cùng sở thích trồng cây ăn quả, cây dược liệu thành lập nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác được UBND cấp xã chứng thực, với quy mô tối thiểu của nhóm là 01 ha (có thể không liền vùng, liền khoảnh)):	Hỗ trợ 50% chi phí giống. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.
5	Đối với giống bò.	Đối với những vùng có điều kiện chăn nuôi bò bán thâm canh hỗ trợ tối đa 50% chi phí mua giống bò cái (tỷ lệ lai tối thiểu 25% máu ngoại, trọng lượng tối thiểu 130 kg/ con) với quy mô 03 -06 con/ mô hình. Mỗi năm hỗ trợ không quá 5 mô hình.
6	Đối với giống thủy sản.	Hỗ trợ 80% chi phí thực hiện mô hình điểm, diện tích mặt nước 1.500 m ² trở lên (mức hỗ trợ tối đa không quá 20 triệu đồng/ hộ) và tối đa không quá 40% chi phí mua giống để nhân rộng mô hình có hiệu quả.
7	Đối với mô hình cây, con khác có hiệu quả, có khả năng nhân rộng	Hỗ trợ tối đa 40% chi phí, mức hỗ trợ không quá 20 triệu đồng/ mô hình và không quá 05 mô hình/ năm.
8	Hỗ trợ KHCN, đào tạo, tập huấn, học tập kinh nghiệm.	
-	Tổ chức tập huấn chuyên giao tiến bộ khoa học công nghệ, hội thảo, hội nghị, chỉ đạo kỹ thuật, học tập kinh nghiệm mô hình mới trong và ngoại tỉnh.	Hỗ trợ 100%
-	Chi phí chứng nhận vùng sản xuất đảm bảo an toàn thực phẩm, chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP,	Hỗ trợ 100%

STT	NỘI DUNG	ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ
	<i>GlobalGAP,...</i>	
9	<i>Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng trên đất trồng màu, đất trồng lúa thiếu nước tưới, hiệu quả thấp</i>	
-	Đối với diện tích trồng ngô, lạc, đậu các loại, cây màu, cây gia vị... có quy mô liên vùng từ 01 ha trở lên:	<i>Hỗ trợ 50% chi phí giống, để chuyển đổi cơ cấu giống có chất lượng cao; mỗi năm hỗ trợ không quá 20 ha.</i>
-	Đối với chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa thiếu nước tưới, hiệu quả thấp sang trồng cây hàng năm khác có giá trị kinh tế cao với quy mô liên vùng từ 1 ha trở lên:	<i>Hỗ trợ 50% chi phí giống, phân bón; mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.</i>
-	Đối với diện tích trồng ngô, lạc, đậu các loại, cây màu... có quy mô tập trung từ 05 ha trở lên có hợp đồng liên kết tiêu thụ sản phẩm:	<i>Hỗ trợ 50% chi phí giống, vật tư thiết yếu. Mỗi năm hỗ trợ không quá 30 ha.</i>
10	<i>Hỗ trợ Hợp tác xã/ Tổ hợp tác có sản phẩm chủ lực xây dựng bao bì nhãn mác, truy suất nguồn gốc cho sản phẩm nông nghiệp:</i>	<i>Hỗ trợ 100% chi phí. Mỗi năm hỗ trợ không quá 05 sản phẩm.</i>
11	<i>Hỗ trợ dồn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất; cải tạo đầm lầy xây dựng mô hình kinh tế với quy mô 01 ha trở lên:</i>	<i>Hỗ trợ tối đa 05 triệu đồng/ha. Mỗi năm hỗ trợ không quá 10 ha.</i>
12	<i>Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi: Đối với những hộ chăn nuôi với quy mô thường xuyên không ít hơn: 05 con lợn nái hoặc 10 con lợn thịt hoặc 03 con trâu, bò hoặc 200 con gia cầm sinh sản và tương đương</i>	
-	Hỗ trợ tối đa 50% giá trị xây công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi (Biogas):	<i>Mức hỗ trợ không quá 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)/1 công trình/1 hộ.</i>
-	Hỗ trợ tối đa 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi:	<i>Mức hỗ trợ không quá 3.500.000 đồng (Ba triệu năm trăm nghìn đồng)/1 hộ.</i>

Phụ lục 02: TỔNG HỢP NGUỒN VỐN THỰC HIỆN CÁC MÔ HÌNH DỰ ÁN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND thị xã)

TT	Nội dung mô hình, dự án	Quy mô, số lượng	Tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		Tổng nguồn vốn thực hiện mỗi năm (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)	
				NS thị xã	Người dân đóng góp		NS thị xã	Người dân đóng góp
1	Mô hình sản xuất lúa chất lượng cao, sản xuất lúa hữu cơ	50 ha	179	102	77	35,8	20,4	15,4
	Giống lúa	4.000 kg	104	52	52	20,8	10,4	10,4
	Công cụ sạ hàng	50 cái	50	25	25	5	5	
	Tập huấn, chuyển giao TBKHKT	5 lớp	25	25		5	5	
2	Mô hình trồng rau, hoa		1.160	320	840	32	24	8
	Giống hoa, giống rau	2 ha	160	120	40	32	24	8
	Mô hình sản xuất hoa hoặc rau công nghệ cao	01 mô hình	1.000	200	800	0	0	0
3	Mô hình trồng cây ăn quả, cây dược liệu		430	205	225	86	41	45
	Mô hình có quy mô tối thiểu 0,4 ha	2 ha	180	80	100	36	16	20
	Mô hình cải tạo vườn tạp cho nhóm hộ	10 ha	250	125	125	50	25	25
4	Đối với giống bò	30 con	480	240	240	96	48	48
5	Đối với giống thủy sản	1 ha	150	68	82	30	13,6	16,4
6	Chi phí lồng nhôm nuôi cá chình	20 lồng	200	100	100	40	20	20

TT	Nội dung mô hình, dự án	Quy mô, số lượng	Tổng nguồn vốn thực hiện giai đoạn (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)		Tổng nguồn vốn thực hiện mỗi năm (triệu đồng)	Trong đó (triệu đồng)	
				NS thị xã	Người dân đóng góp		NS thị xã	Người dân đóng góp
7	Hỗ trợ chuyển đổi trên đất trồng lúa, đất màu hiệu quả thấp	30 ha	100	50	50	20	10	10
	Giống lạc (05 ha)	1.000 kg	40	20	20	8	4	4
4	Giống ngô (05 ha)	100 kg	30	15	15	6	3	3
6	Giống đậu xanh (20 ha)	400 kg	30	15	15	6	3	3
8	Hỗ trợ sản phẩm chủ lực của HTX, THT phát triển sản phẩm (20 triệu đồng/ sản phẩm).	5 sản phẩm	100	100		20	20	
9	Hỗ trợ dồn điền đổi thửa, cải tạo đầm lầy	20 ha	300	100	200	60	20	40
10	Hỗ trợ xử lý chất thải chăn nuôi		552	176	376	110,4	35,2	75,2
	Công trình Biogas	25 công trình	376	88	288	75,2	17,6	57,6
	Đệm lót sinh học	25 hộ	176	88	88	35,2	17,6	17,6
11	Mô hình cây con khác	15 mô hình	800	300	500	160	60	100
Tổng cộng			4.451	1.761	2.690	690,2	312,2	378

Ghi chú: Riêng năm 2025, thực hiện 01 mô hình trồng hoa hoặc rau công nghệ cao với tổng kinh phí 1.000 tỷ đồng, trong đó: Ngân sách thị xã hỗ trợ 200 triệu đồng, người dân đóng góp 800 triệu đồng. Nên tổng ngân sách thị xã bố trí năm 2025 là 512,2 triệu đồng.